MỤC LỤC

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

I.1. Khái quát quan niệm về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

I.2. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

II. TÌNH HÌNH KẾT HỢP GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG 18 NĂM ĐỔI MỚI

II.1. Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

II.2. Kết quả thực hiện trong 18 năm của thời kỳ đổi mới

III. CHỦ TRƯƠNG VÀ GIẢI PHÁP TRONG NHỮNG NĂM SẮP TỚI (ĐẾN NĂM 2010)

III.1. Thống nhất và làm sáng tỏ trong nhận thức và quan điểm về kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

III.2. Bổ sung, điều chỉnh về chính sách và đổi mới, tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành

III.3. Phát huy sự tham gia tích cực, chủ động của nhân dân và của xã hội

III.4. Điểm mấu chốt của những giải pháp

IV. MỞ RỘNG QUAN NIỆM VÀ THỰC HÀNH VỀ PHÁT TRIỂN

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội là khát vọng của tất cả các quốc gia và trong mọi thời đại. Tuy nhiên, việc đạt được mong muốn kép này là hết sức khó khăn, và trong thực tiễn đã có nhiều bằng chứng cho thấy sự đối lập giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Những chính sách dựa trên mục tiêu công bằng có thể dẫn đến triệt tiêu các động lực tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, những chính sách chỉ nhằm tăng trưởng có thể làm gia tăng tình trạng bất bình đẳng. Trong nhiều thập kỷ qua, đã có không ít công trình nghiên cứu và nhiều diễn đàn ở các cấp độ khác nhau bàn về chủ đề này, đưa ra những cách lý giải khác nhau về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Bài viết này sẽ đề cập khái quát đến một số vấn đề mang tính lý luận về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

I.1. Khái quát quan niệm về tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Trong kinh tế học, tăng trưởng kinh tế được biểu hiện phổ quát là sự tăng sản lượng thực tế của một nền kinh tế theo thời gian. Trong kinh tế học phương Tây, tăng trưởng kinh tế thường chỉ sự gia tăng của giá trị tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc sự gia tăng của giá trị GNP bình quân đầu người. Tuy nhiên, để phán ánh chính xác hơn sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, người ta thường chỉ tính sản lượng ròng của một nền kinh tế, tức là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nền kinh tế đó. Như vậy, tăng trưởng kinh tế được tính bằng mức tăng GDP theo thời gian hoặc mức tăng GDP bình quân đầu người theo thời gian. Điều này có nghĩa là tăng trưởng kinh tế chỉ thể hiện mặt lượng của nền kinh tế theo thời gian.

Nhà kinh tế học người Mỹ Walter Wiliam Rostow đã dùng khái niệm tăng trưởng trong một lý thuyết tổng quát về phát triển[1]. Ông chia tiến trình phát triển của xã hội loài người thành năm giai đoạn tăng trưởng từ xã hội truyền thống đến xã hội hiện đại. Quan niệm của W. W. Rostow nhấn mạnh đến nội dung kinh tế của tiến trình phát triển, coi tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết cho phát triển. Và cũng chính vì vậy, nó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề và nhiều quan điểm khác nhau xoay quanh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển, trong

[1] Đó là lý thuyết "Cất cánh", được trình bày trong tác phẩm "Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế" (The stages of economic growth), xuất bản năm 1961.

đó có công bằng xã hội vì công bằng xã hội là một nội dung quan trọng của phát triển.

Khác với khái niệm tăng trưởng kinh tế là cái có thể xác định được bằng những con số, khái niệm công bằng xã hội mang tính chuẩn tắc, nghĩa là tuỳ thuộc nhiều vào quan điểm của con người. Theo nghĩa rộng, công bằng xã hội là công bằng về các quyền con người (các quyền sống của con người) và về điều kiện thực hiện các quyền đó (điều kiện sống) của các cá nhân- con người (hay rộng hơn, của các chủ thể xã hội). Trong kinh tế học, có hai khái niệm về công bằng xã hội thường được sử dụng là công bằng theo chiều ngang và công bằng theo chiều dọc. Công bằng theo chiều ngang nghĩa là đối xử như nhau với những người có đóng góp như nhau. Công bằng theo chiều dọc nghĩa là đối xử khác nhau với những người có những khác biệt bẩm sinh hoặc có các điều kiện xã hội khác nhau. Nếu như công bằng theo chiều ngang được thực hiện bởi cơ chế thị trường thì công bằng theo chiều dọc cần có sự điều tiết của chính phủ. Việc phân định và kết hợp công bằng theo chiều dọc và chiều ngang sẽ đảm bảo công bằng xã hội thực sự. Như vậy, công bằng xã hội là một khái niệm rất rộng, bao gồm cả các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá. Xét tổng thể, công bằng xã hội gắn với sự phát triển toàn diện của con người và là kết quả của sự phát triển đó.

Chính nội hàm rộng của khái niệm công bằng xã hội đã khiến cho khái niệm này- tuy rất quen thuộc, phổ biến và thông dụng- trở nên phức tạp và khó thống nhất. Cho đến nay, người ta vẫn chủ yếu sử dụng các công cụ đo lường mức độ công bằng trong phân phối thu nhập để biểu đạt công bằng xã hội nói chung. Đặc biệt, trong các xã hội kém phát triển, do vai trò quyết định nổi bật của kinh tế đối với sự tồn tại và phát triển của các cá nhân và xã hội, nội dung quan trọng nhất của công bằng xã hội trước tiên và chủ yếu là công bằng về kinh tế. Thậm chí, trong không ít trường hợp, công bằng xã hội còn được đồng nhất với công bằng về kinh tế. Tuy nhiên, trong các xã hội phát triển hiện đại, cũng như trong tư duy phát triển hiện đại, nội hàm của công bằng xã hội được bổ sung, mở rộng và phát triển đáng kể. Điều này thể hiện ở chỗ nội dung quan trọng nhất của công bằng xã hội không phải là công bằng về phân phối thu nhập mà là công bằng về cơ hội phát triển. Từ đó, dẫn đến một nhận thức mới về công bằng xã hội là quy vấn đề công bằng xã hội về cơ hội phát triển và năng lực thực hiện cơ hội, *nội hàm của khái niệm công bằng xã hội sẽ phải bao hàm sự công bằng trong việc phân phối các cơ hội và điều kiện thực hiện cơ hội*. Trong một xã hội, khi một chủ thể phát triển có được cơ hội phát triển bình đẳng với các chủ thể khác thì có nghĩa là chủ thể ấy có cơ sở bền vững để đạt được và duy trì một cách vững chắc sự công bằng trong thu nhập. Chủ thể ấy càng có năng lực để tiếp cận, lựa chọn và

hiện thực hoá cơ hội phát triển thì tương quan công bằng xã hội của mình càng bền vững.

Tính chất rộng và phức tạp của khái niệm công bằng xã hội cũng dẫn đến những khác biệt trong việc thể hiện và các thước đo công bằng xã hội. Trong kinh tế học, các công trình nghiên cứu cũng như các báo cáo phát triển chính thức ở cấp độ quốc gia cũng như quốc tế, người ta thường sử dụng một số công cụ và thước đo chủ yếu như: *Đường cong Lorenz*; *Hệ số Gini*; *Mức độ nghèo khổ*; *Mức độ thoả mãn nhu cầu cơ bản của con người*; *Chỉ số phát triển xã hội tổng hợp*; *Chỉ số chất lượng vật chất của cuộc sống*[2]. Trong thời gian gần đây, một thước đo được sử dụng nhiều là *Chỉ số phát triển con người* (HDI), do Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) đưa ra và sử dụng lần đầu tiên năm 1990. Chỉ số này trải từ 0 (mức độ phát triển con người thấp nhất) đến 1 (mức độ phát triển con người cao nhất) và là trung bình cộng của các chỉ số tuổi thọ, trình độ giáo dục và thu nhập[3]. Trong chuyên đề này, mỗi thước đo trong số những thước đo nêu trên sẽ được xem xét sử dụng khi thích hợp cho phân tích và đánh giá.

I.2. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

Việc xác định rõ khái niệm và tiêu chí đo lường tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội mặc dù phức tạp nhưng vẫn chưa giải quyết được vấn đề cơ bản là giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội có quan hệ với nhau như thế nào, và do vậy có những quan điểm khác nhau về mối quan hệ này. Nhìn đại thể thì có ba trường phái quan điểm mang tính chất phổ quát, bao gồm: (1) quan điểm cho rằng tăng trưởng kinh tế tất yếu dẫn đến bất bình đẳng; (2) quan điểm cho rằng cần ưu tiên công bằng hơn tăng trưởng; và (3) quan điểm cho rằng tăng trưởng phải đi liền với công bằng. Những quan điểm này chi phối các chính sách kinh tế- xã hội của từng nước nhất định trong từng giai đoạn phát triển cụ thể, hay nói cách khác chúng có tính chất lịch sử cụ thể. Tuy vậy, trong những thập kỷ qua, có không ít bằng chứng cho thấy rằng những chính sách quá nhấn mạnh vào tăng trưởng kinh tế mà coi nhẹ công bằng xã hội và ngược lại, quá nhấn mạnh công bằng xã hội mà coi nhẹ tăng trưởng kinh tế, đều dễ gây ra những trở lực ngăn cản sự phát triển. Vì lẽ đó, để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển bền vững ở cấp độ quốc gia cũng

[2] Chuyên đề này chỉ nêu tên, không nêu rõ nội dung của những công cụ và thước đo này.

[3] Tuổi thọ thể hiện mức độ sống lâu và khoẻ mạnh, được đo bằng tuổi thọ trung bình từ lúc sinh và được đo bằng số năm sống. Trình độ giáo dục được đo bằng cách bình quân gia quyền tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (với quyền số 2/3) và tỷ lệ nhập học của các cấp giáo dục tiểu học, trung học và đại học trong nhóm dân cư từ 6- 24 tuổi (với quyền số 1/3). Mức sống, thu nhập được đo lường theo sức mua, căn cứ vào GNP thực tế đầu người, điều chỉnh theo chi phí sức mua tương đương (PPP) được tính bằng USD.

như quốc tế, quan điểm thứ ba ngày càng được nhấn mạnh, trở thành cơ sở nhận thức quan trọng để các chính phủ lựa chọn các chính sách phát triển của mình.

Theo quan điểm tăng trưởng đi liền với công bằng, giữa việc tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội có mối quan hệ mật thiết, hai chiều với nhau, cụ thể là: (i) tăng trưởng kinh tế là điều kiện để thực hiện công bằng xã hội; (ii) tăng trưởng kinh tế cao và bền vững là biểu hiện của công bằng xã hội; (iii) công bằng xã hội là một trong những điều kiện không thể thiếu được để có tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; và (iv) công bằng xã hội là biểu hiện của tăng trưởng kinh tế. Như vậy, theo quan điểm này, rõ ràng công bằng xã hội không đối lập với tăng trưởng kinh tế, ngược lại là một yếu tố góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Lập luận này đã tạo tiền đề và mở đường cho các chính phủ xây dựng và thực thi những chính sách kết hợp giữa tự do kinh doanh với công bằng và đồng thuận xã hội. Những chính sách như vậy có tính đặc thù đối với từng loại nước và từng nước, tuy nhiên, chúng cần đảm bảo một sự phát triển sao cho người dân tìm thấy những cơ hội phát triển tốt hơn đồng thời được hưởng những lợi ích cần thiết để nâng cao đời sống.

Theo một nhóm các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới[4], có bẩy công cụ chính sách có thể được sử dụng, bao gồm:

(1) Các chính sách tạo ra sự biến đổi cả lao động và tư bản, khuyến khích sử dụng lao động lành nghề;

(2) "Phân phối lại một cách năng động" tài sản bằng cách định hướng đầu tư vào các lĩnh vực mà những người nghèo có thể là người sở hữu như đất đai hoặc cửa hiệu nhỏ;

(3) Mở rộng giáo dục để cải thiện mức độ biết đọc, biết viết, kỹ năng lành nghề, cách tiếp cận với nền kinh tế hiện đại;

(4) Chế độ thuế tiến bộ;

(5) Cung cấp rộng rãi các mặt hàng tiêu dùng như lương thực, thực phẩm thiết yếu cho người nghèo;

(6) Can thiệp vào thị trường hàng hoá để giúp đỡ những người sản xuất và người tiêu thụ nghèo; và

(7) Phát triển công nghệ nhằm giúp cho những người có thu nhập thấp có được năng lực sản xuất cao hơn.

[4] World Bank (1990), *Redistribution with Growth*, Oxford University Press.

Tuy vẫn còn những sự không thống nhất, song các chính sách dựa trên quan điểm tăng trưởng đi liền với công bằng đã được thực tế kiểm nghiệm thông qua những thành tựu phát triển kinh tế- xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, trong hàng thập kỷ qua, nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có rất ít cơ sở thực tế vững chắc để chứng minh cho quan điểm tốc độ tăng trưởng kinh tế cao chắc chắn sẽ làm nảy sinh bất công xã hội lớn hơn, đồng thời các công trình cũng đưa ra nhiều bằng chứng để chứng minh tại sao bất công cao có thể hạn chế tăng trưởng. Việc khảo cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở Việt Nam trong 18 năm đổi mới vừa qua sẽ góp phần rút ra những kết luận đầy đủ hơn về những nhận định đó.

II. TÌNH HÌNH KẾT HỢP GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG 18 NĂM ĐỔI MỚI

II.1. Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

Đại hội VI của Đảng năm 1986 đã đề ra những chủ trương mở ra một quá trình đổi mới toàn diện đất nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế- xã hội. Đường lối đổi mới này đã được làm rõ và sâu sắc thêm tại các kỳ Đại hội Đảng tiếp đó (Đại hội VII năm 1991, Đại hội VIII năm 1996, Đại hội IX năm 2001). Các Đại hội đã khẳng định mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là "*nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*", đồng thời khẳng định phương châm chung là "*tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển*". Những nền tảng tư tưởng này đã chỉ đạo quá trình hoạch định và thực thi hệ thống các chính sách phát triển kinh tế- xã hội của nước ta trong những năm qua. Các chính sách kinh tế được thống nhất với các chính sách xã hội, trong đó việc thực hiện chính sách tăng trưởng kinh tế có tác dụng thúc đẩy công bằng xã hội, đồng thời việc thực hiện chính sách xã hội tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

II.1.1. Các chính sách tăng trưởng kinh tế nhằm thực hiện công bằng xã hội

- *Thứ nhất, đối với các thành phần kinh tế:* các chính sách đa dạng hoá sở hữu và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong những năm qua đã có tác dụng to lớn trong việc giải phóng, huy động các nguồn lực trong nước và thu hút các nguồn lực ngoài nước vào phát triển kinh tế. Nhiều đạo luật quan trọng đã được ban hành như Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (nay được thay bằng Luật Doanh nghiệp), Luật Doanh

nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, v.v. tạo môi trường pháp lý cho các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần sở hữu khác nhau hoạt động trên cơ sở ngày càng bình đẳng. Đồng thời, nhiều văn bản dưới luật và các chính sách đã thể hiện sự đối xử ngày càng bình đẳng giữa các thành phần kinh tế liên quan đến các vấn đề như đất đai, tín dụng, thuế, xuất nhập khẩu, giá cả, trợ giúp của Nhà nước, v.v. Hiện nay, các cơ quan chức năng đang tiến hành xây dựng một Luật Doanh nghiệp chung điều chỉnh việc tổ chức, hoạt động của các doanh nghiệp không phân biệt chế độ sở hữu, xây dựng Luật Cạnh tranh để đảm bảo cạnh tranh bình đẳng. Bên cạnh đó, một Luật Đầu tư chung cũng sẽ được xây dựng nhằm tạo môi trường và điều kiện đầu tư bình đẳng giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

- *Thứ hai, đối với các tầng lớp xã hội:* cơ chế kinh tế thị trường đã khắc phục cơ bản tình trạng phân phối bình quân, cào bằng của thời kỳ trước. Nguyên tắc phân phối mới được khẳng định là thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh, và thông qua phúc lợi xã hội. Dựa trên phương châm này, các chính sách tự do hoá kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho các bộ phận dân cư tham gia vào các hoạt động kinh tế và thụ hưởng thành quả từ những hoạt động này một cách bình đẳng phù hợp với năng lực của mình. Nhà nước đã thực hiện các biện pháp nhằm từng bước xoá bỏ độc quyền, giảm thiểu bao cấp trong một số ngành, lĩnh vực vốn được hưởng nhiều đặc quyền, đặc lợi. Bên cạnh đó, các chính sách về phát triển thị trường lao động, cải cách tiền lương, thuế thu nhập, v.v. đã được ban hành và thực hiện, có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời góp phần bảo đảm sự bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội.

- *Thứ ba, đối với thành thị và nông thôn:* các chính sách đổi mới đã làm thay đổi sâu sắc các khu vực thành thị- nơi có thị trường, kết cấu hạ tầng, nguồn lao động… tốt hơn- với việc hình thành các trung tâm kinh tế lớn gắn với quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đặc biệt chú trọng đến phát triển các khu vực nông thôn thông qua thực hiện các chính sách đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Những chính sách này tập trung vào giải quyết các vấn đề quan trọng như đất đai, tài chính và tín dụng, lao động và việc làm, thương mại và hội nhập kinh tế, khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, v.v. nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Các chính sách tự do hoá di chuyển các yếu tố sản xuất như lao động và tiền vốn giữa thành thị và nông thôn cũng góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa hai khu vực.

- *Thứ tư, đối với các vùng, miền trong cả nước:* ngay từ đầu những năm đổi mới, vấn đề quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội vùng và lãnh thổ đã đặc biệt được coi trọng, một mặt nhằm khai thác những lợi thế so sánh của các vùng, mặt khác góp phần tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Chính phủ đã xác định ba vùng kinh tế trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam, đồng thời ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển các khu kinh tế- thương mại tập trung như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế mở… Sự hình thành và phát triển của những trung tâm kinh tế này có tác động lan toả tích cực đến các vùng xung quanh. Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng đề ra những khuyến khích đầu tư vào các vùng khó khăn, xa xôi, hẻo lánh. Bên cạnh đó, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được phép chủ động đưa ra các biện pháp khuyến khích đối với các nhà đầu tư, và điều này đã tạo nên một làn sóng cạnh tranh giữa các địa phương về thu hút đầu tư trong và ngoài nước trong thời gian qua.

II.1.2. Các chính sách xã hội nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Thành tựu tăng trưởng kinh tế trong quá trình đổi mới đã cho phép Nhà nước có thêm những điều kiện cần thiết để thực hiện các chính sách xã hội. Đến lượt mình, các chính sách này có tác dụng thúc đẩy đáng kể tăng trưởng và phát triển kinh tế. Có thể kể ra một số chính sách quan trọng sau đây:

- *Thứ nhất, chính sách giải quyết việc làm*: cùng với quá trình đổi mới, nhận thức của xã hội về việc làm và giải quyết việc làm đã có sự chuyển biến rõ rệt. Từ chỗ bao cấp toàn bộ trong giải quyết việc làm, Nhà nước đã từng bước chuyển trọng tâm vào việc ban hành pháp luật (Bộ luật Lao động năm 1994), xây dựng các chính sách, chương trình, dự án khuyến khích mọi thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều chỗ việc làm mới. Từ năm 1991 đến nay, trung bình mỗi năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1-1,2 triệu người có công ăn việc làm, đặc biệt từ khi thực hiện Luật Doanh nghiệp (năm 2000), có tới khoảng 90% số việc làm mới được tạo ra hàng năm là bởi khu vực dân doanh. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn đã giảm đáng kể. Rõ ràng những kết quả này đã có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế.

- *Thứ hai, chính sách xoá đói giảm nghèo:* chuyển sang kinh tế thị trường, đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp, Đảng, chính quyền và đoàn thể quần chúng các cấp ngày càng quan tâm đến việc xoá đói giảm nghèo. Chính sách xoá đói giảm nghèo tạo điều kiện cho nhóm hộ nghèo, người nghèo vươn lên trong sản xuất, kinh doanh, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời có cơ hội thụ

hưởng thành tựu của quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Từ năm 1992 đến năm 2000, Nhà nước đã đầu tư cho các chương trình có liên quan đến xoá đói giảm nghèo khoảng 21.000 tỷ đồng, ngoài ra còn có các nguồn vốn huy động từ cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ quốc tế. Kết quả là đã thúc đẩy sự dịch chuyển các hộ nghèo lên nhóm hộ có mức sống khá hơn, thậm chí không ít hộ đã vượt lên nhóm hộ khá, giàu, tạo điều kiện và động lực giúp các hộ nghèo khác cùng vươn lên. Chính sách xoá đói giảm nghèo cũng đã góp phần làm giảm đáng kể sự bất bình đẳng xã hội giữa thành thị và nông thôn.

- *Thứ ba, chính sách phát triển giáo dục- đào tạo:* thực hiện quan điểm của Đảng coi "giáo dục- đào tạo là quốc sách hàng đầu" nhằm phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chính sách giáo dục- đào tạo đã hướng tới mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng trên cơ sở "tiêu chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá" trong toàn hệ thống giáo dục quốc dân từ tiểu học đến đại học. Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật- chủ yếu được đào tạo từ các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và hệ thống các cơ quan nghiên cứu và triển khai- đã liên tục gia tăng đáng kể, đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của nền kinh tế. Chính sách giáo dục- đào tạo cũng hướng đến mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội thông qua việc chăm lo phát triển giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi, cấp học bổng, miễn giảm học phí cho các học sinh, sinh viên hộ gia đình nghèo, mồ côi, tàn tật, gặp hoàn cảnh khó khăn…

- *Thứ tư, chính sách y tế và chăm lo sức khoẻ nhân dân:* trong những năm đổi mới và hội nhập, hệ thống y tế nước ta đã từng bước được tăng cường, tạo điều kiện cho tất cả người dân có nhu cầu đều có thể được thụ hưởng các dịch vụ khám, chữa bệnh ở các bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập. Hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế đã được trang bị mới máy móc, thiết bị khám, chữa bệnh, tăng cường nguồn lực sản xuất thuốc chữa bệnh và mạng lưới y tế được tổ chức khắp cả nước tạo điều kiện nâng cao tính bình đẳng trong chăm sóc sức khoẻ của các tầng lớp dân cư. Nhà nước cũng có các chính sách khuyến khích khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, tạo điều kiện cho những đối tượng này được tiếp cận các dịch vụ y tế. Những chính sách trên đã góp phần nâng cao sức khoẻ của nhân dân nói chung, đảm bảo một lực lượng lao động khoẻ mạnh để phục vụ cho phát triển kinh tế.

- *Ngoài những chính sách kể trên,* còn một số chính sách xã hội quan trọng khác có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế như chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, bảo hiểm xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội, các biện pháp trợ cấp, v.v. Trong đó công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã

đạt được nhiều tiến bộ, phong trào thực hiện kế hoạch hoá gia đình trong nhân dân cả nước có những chuyển biến mạnh mẽ, ngày càng có thêm nhiều thôn, xã, kể cả ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, liên tục trong nhiều năm không có người sinh con thứ ba trở lên. Kiểm soát được tốc độ gia tăng dân số là một yếu tố đặc biệt quan trọng để có tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội.

II.1.3. Đánh giá chung

Tựu trung lại, việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội thông qua các chính sách phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta trong những năm qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Sự thống nhất giữa các chính sách tăng trưởng kinh tế và các chính sách xã hội ngày càng được thể hiện rõ nét, ngay từ trong nhận thức của các nhà hoạch định chính sách cho đến các nội dung chính sách. Trong nhiều trường hợp, các chính sách kinh tế nhằm vào một trong những mục tiêu quan trọng là cải thiện công bằng xã hội. Thí dụ, các chính sách khuyến khích đầu tư, kinh doanh có một trong những mục tiêu quan trọng là tạo việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập của các bộ phận dân cư. Ngược lại, có không ít chính sách xã hội nhằm vào mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thí dụ, chính sách phát triển giáo dục- đào tạo có một trong những mục tiêu quan trọng là tạo ra một nguồn nhân lực có chất lượng cao, đặc biệt là những lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao về lao động của nền kinh tế. Trong quá trình thực thi các chính sách, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và điều tiết vĩ mô nhằm đảm bảo tự do kinh doanh theo pháp luật, đồng thời cải thiện công bằng xã hội.

Những kết quả tích cực đạt được đã khẳng định rõ hơn mục tiêu thực hiện "tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển" của nước ta. Tuy nhiên, việc kết hợp các chính sách tăng trưởng kinh tế và chính sách công bằng xã hội vẫn còn những khiếm khuyết cần khắc phục. Do những ràng buộc khách quan của nền kinh tế, cho nên nhiều mục tiêu về công bằng xã hội khó có thể được đáp ứng trong khi những yêu cầu về chính sách kinh tế là mang tính khách quan, buộc chúng ta phải thực hiện trước sức ép hội nhập và các yếu tố khác. Hệ quả là trong xã hội có nảy sinh những bất bình đẳng mới hoặc một số bất bình đẳng có chiều hướng gia tăng. Thí dụ, tăng trưởng kinh tế đã cải thiện thu nhập cho tất cả các bộ phận dân cư, tuy nhiên tỷ lệ giữa nhóm 20% giàu nhất với nhóm 20% nghèo nhất trong dân số lại có xu hướng gia tăng. Trong một số lĩnh vực, tính chất độc quyền và bao cấp của Nhà nước còn nặng nề, rất chậm được xoá bỏ hoặc giảm thiểu, vừa triệt tiêu động lực tăng trưởng kinh tế vừa duy trì dai dẳng sự bất bình đẳng. Trong giới hoạch định và thực thi chính sách, vẫn tồn tại tư duy cũ của thời kỳ bao cấp, muốn níu kéo

những lợi ích cục bộ mà không muốn đổi mới, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng của chính sách cũng như hiệu lực thực thi chính sách. Bên cạnh đó, chúng ta vẫn chưa xác định được giãn cách giàu nghèo hợp lý để kinh tế tăng trưởng mà vẫn giữ được công bằng xã hội, điều này gây ra không ít khó khăn, lúng túng trong giới hoạch định chính sách.

II.2. Kết quả thực hiện trong 18 năm của thời kỳ đổi mới

II.2.1. Thành quả về tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

Một trong những thành quả nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong suốt thời kỳ đổi mới chính là tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và khá ổn định. Nếu như thời kỳ trước đổi mới 1976- 1985, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm ở nước ta chỉ đạt khoảng 2%, thì sau khi đổi mới tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm được ghi nhận là 4,5% trong giai đoạn 1986-1990, 8,4% trong giai đoạn 1991-1997, và vẫn đạt tới 6,4% trong giai đoạn 1998-2003 cho dù nền kinh tế phải chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á (Hình 1).

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (1986-2003)

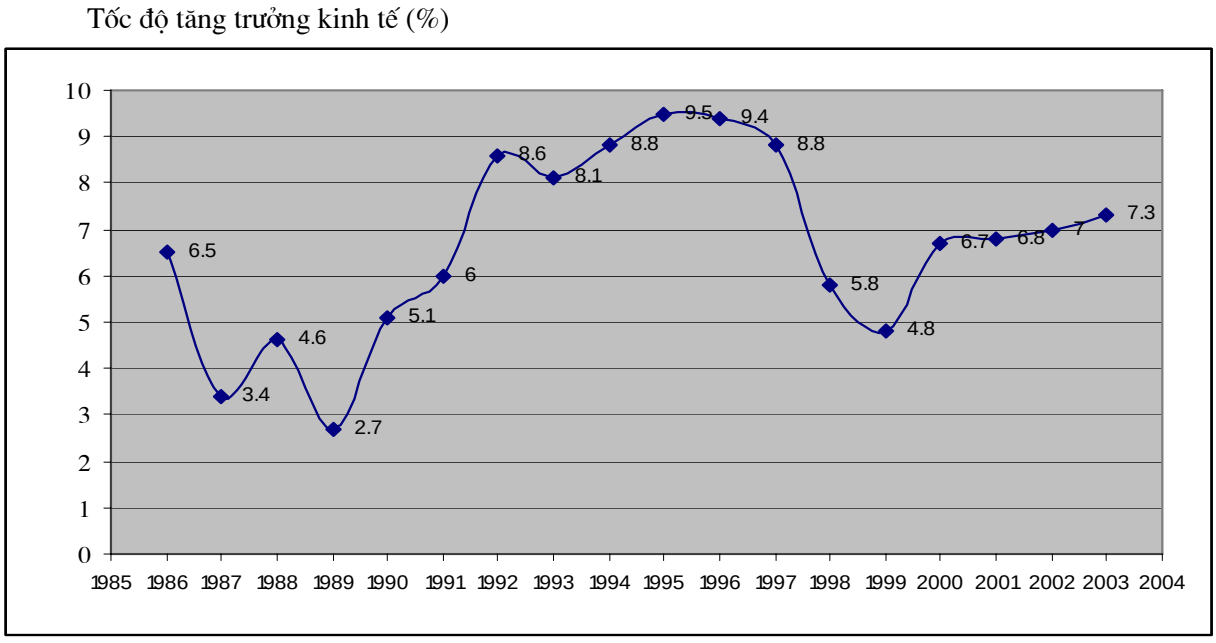

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Bên cạnh tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế của nước ta trong những năm qua, ở một chừng mực thấp, đã có sự chuyển dịch tích cực, với tỷ trọng các lĩnh vực kinh tế có giá trị gia tăng cao ngày càng tăng. Xem xét cơ cấu kinh tế theo ba ngành (nông- lâm- ngư nghiệp, công nghiệp- xây dựng và dịch vụ) thì

thấy rằng tỷ trọng nông- lâm- ngư nghiệp trong GDP đã giảm đều đặn và tỷ trọng công nghiệp- xây dựng và dịch vụ đã tăng lên tương ứng (Bảng 1). Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có sự chuyển biến khá rõ nét, thể hiện sự tham gia ngày càng sâu rộng của khu vực ngoài quốc doanh vào các hoạt động kinh tế. Theo xu hướng này, tỷ trọng của khu vực quốc doanh trong một số lĩnh vực kinh tế then chốt giảm dần, còn tỷ trọng của khu vực dân doanh dần dần tăng lên tương ứng (Bảng 2), đánh dấu những bước chuyển cơ bản trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Bảng 1. Tỷ trọng các ngành trong GDP (%)

Các ngành/năm	1986	1990	1995	2000	2003
Nông- lâm- ngư nghiệp	38,06	38,74	27,18	24,30	21,80
Công nghiệp- xây dựng	28,88	22,67	28,76	36,61	40,00
Dịch vụ	33,06	38,59	44,06	39,09	38,20

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Bảng 2. Tỷ trọng của khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh (%)

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
GDP:										
- Quốc doanh	40,1	40,2	39,9	40,5	40,0	38,7	38,5	38,4	38,3	38,3
- Ngoài quốc doanh	59,9	59,8	60,1	59,5	60,0	61,3	61,5	61,6	61,7	61,7
Sản lượng công nghiệp:										
- Quốc doanh	49,6	50,3	79,3	48,0	46,3	43,4	41,8	41,1	40,1	39,1
- Ngoài quốc doanh	50,4	49,7	50,7	52,0	53,7	56,6	58,2	58,9	59,9	60,9
Tín dụng ngân hàng:										
- Quốc doanh	65,9	61,1	56,4	53,0	57,3	49,5	44,7	42,8	41,0	-
- Ngoài quốc doanh	31,1	38,9	43,6	47,0	42,7	50,5	55,3	57,2	59,0	-

Chú thích: Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp gia đình, khu vực tư nhân trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tín dụng ngân hàng của Chính phủ nằm trong khu vực quốc doanh.

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước.

Trong gần hai thập kỷ qua, hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Xuất khẩu, nhập khẩu tăng trưởng

cao và ổn định, nguồn vốn FDI đổ vào nước một cách tương đối vững chắc đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế rất mạnh mẽ. Tỷ trọng của xuất khẩu trong GDP những năm gần đây đã đạt gần 50% trong khi tỷ trọng của khu vực FDI trong GDP cũng đạt tới gần 14% (Bảng 3).

Bảng 3. Những thành tựu đáng ghi nhận về hội nhập kinh tế quốc tế

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Thương mại (% GDP)										
- Xuất khẩu	24,9	26,3	24,9	34,3	34,5	40,2	46,5	46,2	47,5	50,1
- Nhập khẩu	35,8	39,3	45,2	43,3	42,4	40,9	50,2	49,9	56,1	62,6
- Tổng cộng	60,7	65,6	74,6	77,6	76,8	81,2	96,6	96,1	103,6	112,7
FDI (triệu USD)										
- Được phê duyệt	3766	6531	8497	4649	3897	1568	2012	2536	1558	1950
- Luồng vốn thực hiện	1636	2260	1963	2074	800	700	800	900	1100	1355

Chú thích: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được tính dựa trên luồng vốn thực hiện bao gồm cả phần vay nước ngoài của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thành tựu tăng trưởng kinh tế khá cao của Việt Nam trong gần hai thập kỷ đã góp phần làm tăng mức GDP bình quân đầu người từ 114 USD năm 1990 lên 397 USD năm 2000 và 423 USD năm 2002. Điều này đã góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo đói từ 58,1% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002, có nghĩa là Việt Nam đã hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu "giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015" mà Liên hợp quốc đề ra. Đây là một thành tựu được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhất là so với một số nước trong khu vực và trên thế giới. Lợi ích tăng trưởng kinh tế được phân phối ngày càng rộng khắp, thể hiện ở chỗ tỷ lệ nghèo của tất cả các vùng và các bộ phận dư cư đều giảm xuống đều đặn (Bảng 4).

Bảng 4. Tỷ lệ nghèo phân theo một số tiêu chí

	1993	1998	2002
Tỷ lệ nghèo nói chung	**58,1**	**37,4**	**28,9**
Tỷ lệ nghèo phân theo thành thị/nông thôn:			

- Thành thị	25,1	9,2	6,6
- Nông thôn	66,4	45,5	35,6
Tỷ lệ nghèo phân theo nhóm dân tộc:			
- Người Kinh và người Hoa	53,9	31,1	23,1
- Dân tộc thiểu số	86,4	75,2	69,3
Tỷ lệ nghèo phân theo vùng:			
- Miền núi phía Bắc	81,5	64,2	43,9
- Đồng bằng sông Hồng	62,7	29,3	22,4
- Bắc Trung bộ	74,5	48,1	43,9
- Duyên hải miền Trung	47,2	34,5	25,2
- Tây Nguyên	70,0	62,4	51,8
- Đông Nam bộ	37,0	12,2	10,6
- Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4

Chi chú: Tỷ lệ nghèo tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số.
Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Sự gia tăng thu nhập một cách khá vững chắc đã cho phép người dân nâng cao đáng kể mức chi tiêu cho cuộc sống, góp phần giảm mạnh tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ. Nếu như năm 1990 tỷ lệ dân số sống dưới mức 1 USD/ngày (tính theo ngang giá sức mua-PPP) và 2 USD/ngày (PPP) tương ứng là 50,8% và 87,0% thì đến năm 2004 các chỉ số này tương ứng giảm xuống còn 10,6% và 53,4%, một thành tích khá ngoạn mục (Bảng 5).

Bảng 5. Tỷ lệ nghèo của Việt Nam theo ngưỡng "1 USD/ngày" và "2 USD/ngày"

Năm	Chi tiêu bình quân đầu người (USD PPP/tháng)	Tỷ lệ dân số sống dưới mức	
		1 USD/ngày (PPP) (%)	2 USD/ngày (PPP) (%)
1990	41,7	50,8	87,0
1993	48,9	39,9	80,5
1996	63,7	23,6	69,4
1998	68,5	16,4	65,4
1999	68,0	16,9	65,9
2000	71,3	15,2	63,5
2001	73,8	14,6	61,8
2002	78,7	13,6	58,2
2003	82,0	12,0	55,8
2004	85,5	10,6	53,4

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Khu vực châu Á- Thái Bình Dương.

Nền kinh tế tăng trưởng tốt có tác động tích cực đến vấn đề giải quyết việc làm. Sự bùng phát của khu vực kinh tế tư nhân, nhất là trong những năm gần đây,

đã tạo ra nhiều việc làm mới. Bênh cạnh đó, cơ cấu lao động có sự chuyển biến rõ rệt khi tỷ lệ lao động làm công ăn lương và làm việc trong các doanh nghiệp của chính mình gia tăng, trong khi tỷ lệ lao động làm việc trên ruộng của mình giảm xuống. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực tư nhân cũng tăng lên đáng kể (Bảng 6).

Bảng 6. Việc làm chính của người từ 15 tuổi trở lên (%)

	1998	2002
Việc làm chính (%)	100	100
- Việc làm được trả lương	19	30
- Làm việc trên ruộng của mình	64	47
- Làm việc trong doanh nghiệp của hộ gia đình mình	18	23
Việc làm được trả lương (%)	100	100
- Khu vực nhà nước	42	31
- Khu vực tư nhân	58	69

Nguồn: Số liệu Điều tra Mức sống Dân cư (1998) và Điều tra Mức sống Hộ gia đình (2002).

Trong các lĩnh vực xã hội, những năm qua đã diễn ra xu thế xã hội hoá khá mạnh mẽ với sự tham gia của nhiều chủ thể sở hữu khác nhau. Tuy vậy, Nhà nước luôn quan tâm đặc biệt đến đầu tư cho các lĩnh vực này, tiếp tục duy trì mức ngân sách chi tiêu cho các lĩnh vực xã hội chiếm khoảng 30% tổng chi tiêu của Chính phủ (Bảng 7). Sự quan tâm này càng được thể hiện rõ nét khi xét đến bối cảnh ngân sách Nhà nước thường xuyên phải chịu sức ép chi tiêu cho phát triển kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những kết quả đạt được là khả quan. Thời gian qua, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ người lớn biết chữ tăng từ 88% năm 1993 lên 90,3% năm 2002. Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân có tiến bộ, tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 63 năm 1993 lên 69 năm 2002. Cũng trong cùng thời kỳ này, tỷ lệ số người được dùng nước sạch đã tăng từ 26,2% lên 48,5%, tỷ lệ số người được sử dụng nhà vệ sinh sạch cũng tăng từ 17,0% lên 25,3%.

Bảng 7. Tỷ trọng chi tiêu cho các lĩnh vực xã hội trong tổng chi tiêu của Chính phủ (%)

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002

Tỷ trọng chi tiêu cho các lĩnh vực xã hội	**31,9**	**33,4**	**33,5**	**32,1**	**32,7**	**29,8**	**29,8**	**31,4**	**29,7**
Trong đó:									
-Giáo dục	7,8	8,6	8,7	10,1	10,2	9,4	9,6	10,1	10,4
-Y tế	5,0	4,4	4,4	4,3	4,1	3,4	3,4	2,9	3,0
-Lương và trợ cấp xã hội	13,3	13,5	13,0	13,0	11,7	10,6	10,4	11,2	9,3
-Các khoản khác	5,8	6,9	6,1	6,1	6,7	6,4	6,4	7,1	7,0

Nguồn: Bộ Tài chính.

Những phân tích trên đây cho thấy rằng, trong gần 20 năm đổi mới vừa qua, mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển, giữa tăng trưởng và tiến bộ xã hội nhìn chung đã được giải quyết một cách có hiệu quả. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, các cơ hội phát triển được mở rộng cho đông đảo nhân dân, lợi ích tăng trưởng ngày càng lớn và được phân phối trên quy mô rộng. Đặc biệt, sự phát triển toàn diện con người Việt Nam đã được khẳng định thông qua sự gia tăng vững chắc của chỉ số HDI trong vòng 10 năm qua. Chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,539 năm 1994 (xếp hạng 120/174 nước) lên 0,691 năm 2004 (112/177) (Bảng 8).

Bảng 8: Chỉ số phát triển con người (HDI) qua các năm của Việt Nam

Báo cáo năm	Số liệu năm	HDI	Xếp thứ/số nước xếp hạng
1994	1992	0,539	120/174
1995	1993	0,540	121/174
1996	1994	0,557	121/174
1997	1995	0,560	110/174
1998	1996	0,664	110/174
1999	1997	0,664	110/174
2000	1998	0,671	108/174
2001	1999	0,682	101/162
2002	2000	0,686	109/173
2003	2001	0,688	112/175
2004	2002	0,691	112/177

Nguồn: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP).

Có một điểm cần đặc biệt lưu ý là khoảng cách chênh lệch xếp hạng GDP/đầu người và xếp hạng HDI của Việt Nam. Việc luôn luôn duy trì một thứ bậc phát triển con người cao hơn đáng kể so với thứ bậc phát triển kinh tế (hơn 10 bậc) cho thấy sự phát triển kinh tế của Việt Nam có xu hướng phục vụ con người và bảo đảm công bằng xã hội một cách bền vững (Bảng 9). Số liệu Bảng 9 cho thấy rằng, năm 2002, Việt Nam xếp hạng 112 về HDI và xếp hạng 124 về chỉ số GDP/đầu người (chênh lệch 12 bậc). Nhận định này càng được khẳng định vững chắc khi chúng ta quan sát thực tế rằng tỷ lệ số người thực sự sống dưới mức nghèo khổ của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với cả những nước có mức GDP/đầu người cao hơn vượt trội. Thí dụ, năm 2002, GDP/đầu người của Việt Nam rõ ràng thấp hơn so với Philippin, Trung Quốc và Ấn Độ (Bảng 9), tuy vậy tỷ lệ dân số sống dưới mức 1 USD (PPP)/ngày của Việt Nam (13,6%) lại thấp hơn đáng kể so với các chỉ số của ba nước này (tương ứng là 14,6%, 16,1% và 34,7%)[5].

[5] Theo đánh giá của Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2004.

Bảng 9: Thứ hạng HDI và thứ hạng GDP/đầu người của một số nước, báo cáo năm 2004

Quốc gia	HDI	Xếp hạng HDI	GDP/đầu người 2002 (USD-PPP)	Xếp hạng GDP/đầu người
Na Uy	0,956	1	36.000	2
Thuỵ Điển	0,946	2	26.050	21
Singapore	0,902	25	24.040	30
Brunây	0,867	33	19.120	38
Malaysia	0,793	59	9.120	57
Thái Lan	0,768	76	7.010	67
Philippin	0,753	83	4.170	105
Trung Quốc	0,745	94	4.580	99
Inđônêsia	0,692	111	3.230	113
Việt Nam	**0,691**	**112**	**2.300**	**124**
Ấn Độ	0,595	127	2.670	117
Campuchia	0,568	130	2.060	131
Myanma	0,551	132	1.027	158
Lào	0,534	135	1.720	137
Zimbabwe	0,491	147	2.400	-
Ni-giê	0,292	176	800	168
Xiêralêôn	0,273	177	520	176

Nguồn: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP).

Bên cạnh những chỉ số có thể đo lường được, thành tựu về kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội của Việt Nam còn được thể hiện ở nhiều chiều kích khó có thể đo lường được. Đáng chú ý là sự hình thành một xã hội mở cửa với các quá trình dân chủ hoá ngày càng được đẩy mạnh, tăng cường sự ổn định và đồng thuận xã hội. Đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân ngày càng đa dạng và được nâng cao. Những yếu tố này đã được đánh giá cao trên tầm quốc tế và có đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế.

II.2.2. Những yếu kém, khuyết điểm và nguyên nhân

Tuy đã đạt được những thành quả quan trọng như đánh giá trên đây, song vẫn còn không ít yếu kém và khuyết điểm về tăng trưởng kinh tế, công bằng xã

hội cũng như sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở Việt Nam. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những yếu kém và khuyết điểm ấy, cả chủ quan và khách quan, liên quan đến nhận thức và quan điểm, những lực cản do lợi ích cục bộ và lợi ích cá nhân cũng như về chỉ đạo và điều hành.

Tăng trưởng kinh tế tuy đạt cao và tương đối ổn định nhưng chưa bền vững và chất lượng tăng trưởng còn thấp. Điều này thể hiện ở chỗ năng suất của nền kinh tế thấp, sức cạnh tranh thấp và cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Thực vậy, tăng trưởng kinh tế của nước ta trong gần hai thập kỷ qua chủ yếu là theo chiều rộng. Riêng về vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư và sử dụng vốn đầu tư phát triển bị giảm sút. Hệ số ICO có xu hướng tăng; nếu như những năm từ 1998 trở về trước còn ở mức dưới 3 lần (tức để tăng 1 đồng GDP chỉ cần dưới 3 đồng vốn đầu tư phát triển), thì từ năm 1999 đến nay đã tăng lên trên 3 lần (năm 2002, hệ số ICO đạt khoảng 3,3).

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và của sản phẩm còn rất thấp. Theo đánh giá của WEF, tuy Việt Nam đạt được nhiều thành tích trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô nhưng còn rất yếu kém về đổi mới công nghệ và chậm trễ trong cải cách thể chế và hành chính. Điều này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thứ hạng GCI của Việt Nam thấp. WEF cũng chỉ rõ một loạt nhân tố gây cản trở kinh doanh ở Việt Nam như: tham nhũng, bộ máy hành chính kém hiệu quả, kết cấu hạ tầng chưa thích hợp, lực lượng lao động chưa được đào tạo tương xứng, quy định về thuế bất hợp lý, khả năng tiếp cận các nguồn tài chính yếu…

Về cơ cấu kinh tế, sự chuyển dịch chậm thể hiện rõ nét ở chỗ kém năng động của khu vực dịch vụ. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP trồi sụt theo từng năm và chưa thể hiện một xu thế chuyển dịch rõ ràng hướng tới một cơ cấu hiện đại. Tỷ trọng dịch vụ năm 2003 đạt 38,20%, thấp hơn so với năm 2000 (39,09%), năm 1995 (44,06%), năm 1990 (38,59%) và chỉ cao hơn năm 1986 (33,06%). Sự chuyển dịch cơ cấu có liên quan chặt chẽ đến cơ cấu lao động và cơ cấu đầu tư. Cơ cấu lao động chưa có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng tiến bộ, lao động chưa có việc làm còn lớn, đang bị "tắc nghẽn" trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Trong khi đó, cơ cấu đầu tư thể hiện sự mất cân đối lớn giữa nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tình trạng đầu tư tràn lan ở các địa phương.

Về khía cạnh xã hội, cũng bộc lộ một số yếu kém và khuyết điểm đáng lo ngại. Khoảng cách giàu- nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi đang có xu hướng doãng ra (Bảng 11). Số liệu của Bảng 11 cho thấy rằng, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng dân số cả nước đã tăng từ 4,98 năm

1993 lên 5,28 năm 1998 và lên 5,88 năm 2002. Hệ số GINI của Việt Nam, cũng như của hầu hết các vùng, miền trong cả nước, có xu hướng tăng trong những năm qua phản ánh rõ sự chênh lệch giàu- nghèo ngày càng doãng ra (Bảng 12)

Bảng 11: Tỷ lệ các nhóm 20% có thu nhập khác nhau trong dân số (%)

	1993	**1998**	**2002**
Nghèo nhất	8,4	8,2	7,8
Gần nghèo nhất	12,3	11,9	11,2
Trung bình	16,0	15,5	14,6
Gần giàu nhất	21,5	21,2	20,6
Giàu nhất	41,8	43,3	45,9
Tổng cộng	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chênh lệch Giàu nhất/Nghèo nhất	**4,98**	**5,28**	**5,88**

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Bảng 12: Hệ số GINI của Việt Nam (từ 0 đến 1)

	1993	**1998**	**2002**
Việt Nam	**0,34**	**0,35**	**0,37**
- Thành thị	0,35	0,34	0,35
- Nông thôn	0,28	0,27	0,28
- Vùng núi phí Bắc	0,25	0,26	0,34
- Đồng bằng sông Hồng	0,32	0,32	0,36
- Bắc Trung bộ	0,25	0,29	0,30
- Duyên hải miền Trung	0,36	0,33	0,33
- Tây Nguyên	0,31	0,31	0,36
- Đông Nam Bộ	0,36	0,36	0,38
- Đồng bằng sông Cửu Long	0,33	0,30	0,30

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Những năm gần đây, việc xoá đói giảm nghèo có xu hướng chậm lại, số hộ tái nghèo tăng lên. Số liệu của Bảng 4 cho thấy rằng, từ năm 1993 đến 1998, tỷ lệ giảm nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế giảm được 20,7% (từ 58,1% xuống còn 37,4%), nhưng từ năm 1998 đến năm 2002 tỷ lệ giảm nghèo chỉ đạt thêm được 8,5% (từ 37,4% xuống 28,9%). Số người nghèo tập trung lớn ở khu vực miền núi phía Bắc (năm 2002 chiếm 25% tổng số người nghèo trong cả nước) và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (21%).

Chỉ số HDI giữa các địa phương trong cả nước cũng có sự chênh lệch lớn. Số liệu Bảng 13 dưới đây cho thấy rằng, năm 2001, chỉ số HDI của vị trí số 1

trong bảng xếp hạng (Bà Rịa- Vũng Tầu) cao gấp gần 2 lần chỉ số của vị trí cuối cùng (Lai Châu). Rõ ràng đây là một thách thức lớn đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển vì con người.

Bảng 13: Chỉ số HDI của một số địa phương năm 2001

Xếp hạng	Địa phương	Chỉ số HDI
1	Bà Rịa- Vũng Tầu	0,835
2	Hà Nội	0,798
3	Thành phố Hồ Chí Minh	0,796
4	Đà Nẵng	0,760
…		
58	Gia Lai	0,546
59	Kon Tum	0,534
60	Hà Giang	0,503
61	Lai Châu	0,486

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Phân tích tổng thể những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những yếu kém và khuyết điểm của việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở Việt Nam trong những năm qua, có thể chú ý đến một số điểm sau đây:

- *Thứ nhất,* mô hình tăng trưởng và cơ chế phân bổ nguồn lực là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp mạnh nhất và lâu dài đến việc tạo lập công bằng xã hội. Trong những năm qua, Việt Nam tuyên bố theo đuổi mô hình tăng trưởng "thị trường- hướng về xuất khẩu". Tuy nhiên, mô hình được triển khai trên thực tế lại lệch sang xu hướng "thị trường- thay thế nhập khẩu". Gắn với mô hình đó là định hướng ưu tiên phân bổ nguồn lực: (i) cho các ngành và dự án dùng nhiều vốn và ít tạo việc làm mới; (ii) cho các vùng có khả năng tăng trưởng cao (vùng trọng điểm); và (iii) cho các doanh nghiệp nhà nước. Định hướng đầu tư này phản ánh cách tư duy chính sách vẫn dựa mạnh vào sự lựa chọn nhà nước hơn là vào các tín hiệu và nguyên tắc thị trường. Cơ chế để thực hiện định hướng phân bổ nguồn lực như vậy chưa dựa trên một sự phân công chức năng hợp lý giữa Nhà nước và thị trường. Trên thực tế, khuynh hướng trở lại cơ chế phân bổ nguồn lực cũ (kế hoạch hoá tập trung) là rất rõ, đặc biệt là từ giữa thập kỷ 1990 trở lại đây.

- *Thứ hai*, việc áp dụng mô hình tăng trưởng và định hướng phân bổ nguồn lực như vậy có những hệ quả rõ rệt đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo và nâng cao công bằng xã hội, đáng chú ý là:

+ Tăng trưởng cao nhưng không mở rộng cơ hội việc làm tương ứng, chi phí tạo ra một chỗ việc làm cao, có nghĩa là tăng trưởng cao nhưng tạo ít thu nhập

cho người lao động. Vì vậy, lợi ích của tăng trưởng không được phân bổ một cách rộng rãi, số người có thu nhập mới và mức độ nâng cao thu nhập của mỗi người tăng chậm hơn mức có thể.

+ Phân phối thu nhập không được thực hiện một cách đồng đều. Một phần lớn thu nhập được chuyển sang những người sở hữu các nguồn lực khác ngoài lao động thay vì chuyển một phần thoả đáng cho những người chỉ sở hữu sức lao động mà thiếu các nguồn lực khác. Vì vậy, khoảng cách giữa nhóm người giàu và nhóm người nghèo ngày càng doãng ra. Thêm nữa, một phần lớn thu nhập được tạo ra và phân bố tại các trung tâm tăng trưởng lớn, trong khi dân cư các địa phương miền núi và nông thôn, vùng sâu, vùng xa được hưởng lợi ít hơn nhiều từ tăng trưởng. Kết quả là sự phân hoá giàu- nghèo theo vùng gia tăng.

+ Có một nhóm người giàu nhanh nhờ đặc quyền tiếp cận với các nguồn lực phát triển. Cơ chế xin-cho, bao cấp, bảo hộ nhà nước, cộng thêm vào đó là môi trường kinh doanh không bình đẳng, cơ hội phát triển của khu vực tư nhân bị hạn chế, hình thành các nhóm lợi ích mạnh, làm méo mó quy hoạch và định hướng phát triển. Bên cạnh đó, rủi ro phát triển tăng nhanh trong môi trường mở cửa, hội nhập và thiên tai xảy ra liên tục. Nhóm người gánh chịu thiệt hại năng nhất từ rủi ro này là nông dân và người nghèo nói chung. Thiệt hại do giá nông sản trên thị trường thế giới giảm, do bão lụt đều chuyển đến người gánh chịu cuối cùng là nông dân. Do không có cơ chế bảo hiểm rủi ro, khả năng bị tổn thương của nông dân trước những rủi ro như vậy là rất lớn. Ngoài ra, trong xã hội có một nhóm người giàu lên nhanh chóng do làm ăn bất chính, tham nhũng; xu hướng thương mại hoá tràn lan trong giáo dục, y thế và các dịch vụ xã hội khác dẫn đến người nghèo khó hoặc không thể tiếp cận, không được hưởng thụ mà lẽ ra có quyền được hưởng phúc lợi xã hội, v.v. Những nhân tố này cũng góp phần làm gia tăng tình trạng bất công bằng xã hội.

Nhìn nhận ở một khía cạnh khác, tình trạng chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu- nghèo cũng như bất bình đẳng có phần gia tăng trong thời gian qua ở nước ta phản ánh một xu hướng tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Và nhìn chung, những sự chênh lệch này vẫn ở trong giới hạn hợp lý của sự "đánh đổi". Tuy nhiên, chúng cũng bộc lộ những nguy cơ và thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Thực tế này đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết trong chủ trương và giải pháp phát triển kinh tế- xã hội của nước ta trong những năm sắp tới.

III. CHỦ TRƯƠNG VÀ GIẢI PHÁP TRONG NHỮNG NĂM SẮP TỚI (ĐẾN NĂM 2010)

III.1. Thống nhất và làm sáng tỏ trong nhận thức và quan điểm về kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

Xin nhắc lại một lần nữa, quan điểm tổng quát của Đảng ta là khẳng định "*tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển*". Vấn đề đặt ra là cần có sự nhận thức thống nhất về quan điểm này và cụ thể hoá thành một số nội dung chủ yếu sau đây:

- *Thứ nhất,* trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội có thể và cần phải là tiền đề và điều kiện cho nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo ra điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội, ngược lại thực hiện tốt công bằng xã hội lại trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- *Thứ hai,* nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi tăng trưởng kinh tế đến đâu phải thực hiện ngay công bằng xã hội đến đó. Không thể chờ đợi đến khi kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao mới thực hiện công bằng xã hội, càng không hy sinh công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần vì lợi ích của một thiểu số. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới bảo đảm công bằng xã hội, mỗi chính sách thực hiện công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài.

- *Thứ ba,* thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, đa sở hữu phải triệt để khắc phục những tàn dư của chế độ phân phối bình quân, "cào bằng", chia đều các nguồn lực và của cải làm ra, bất chấp chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp công sức, trí tuệ, tài sản của một người cho sự phát triển chung của đất nước. Càng không thể dồn phần lớn của cải làm ra để thực hiện các chính sách bảo đảm công bằng xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép. Do vậy, trong mỗi bước đi, mỗi thời điểm cụ thể của quá trình phát triển phải tìm ra đúng mức độ hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội sao cho hai mặt này không cản trở, triệt tiêu lẫn nhau mà trái lại chúng có thể bổ trợ cho nhau.

- *Thứ tư,* tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể tách rời với phát triển văn hoá. Nhiệm vụ đặc biệt quan trọng đặt ra hiện nay là phải làm sao đưa các nhân tố văn

hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực hoạt động và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đặc biệt, trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, phải tập trung xây dựng và hình thành cho được một đội ngũ đông đảo những nhà kinh doanh có văn hoá.

- *Thứ năm*, để thực hiện được tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước là hết sức quan trọng. Nhà nước phải biết tận dụng mặt mạnh của cơ chế thị trường để giải phóng và phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, Nhà nước phải kết hợp sử dụng có hiệu quả các công cụ pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và sức mạnh của khu vực kinh tế nhà nước để khắc phục những thất bại của cơ chế thị trường nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bền vững, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ lợi ích chính đáng của mọi tầng lớp nhân dân.

III.2. Bổ sung, điều chỉnh về chính sách và đổi mới, tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành

Những yếu kém và khuyết điểm được nêu trong Phần II.2.2 đặt ra yêu cầu cấp bách là phải có sự bổ sung và điều chỉnh chính sách để nâng cao hiệu quả của sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Lôgích điều chỉnh chính sách chủ yếu ở đây là phải tập trung vào mục tiêu theo đuổi mô hình tăng trưởng kinh tế "thị trường- hướng về xuất khẩu", từ đó có những điều chỉnh thích hợp về cơ chế phân bổ nguồn lực. Cụ thể, cơ chế phân bổ nguồn lực trong thời gian tới cần tập trung vào những định hướng chính sau đây:

- Tăng cường và khuyến khích đầu tư cho các ngành và các dự án tạo ra nhiều việc làm mới, có tác dụng tạo ra và nâng cao thu nhập cho nhiều người.

- Việc ưu tiên đầu tư cho các vùng kinh tế trọng điểm là rất cần thiết nhằm tạo ra những "đầu tàu" tăng trưởng, song cũng cần phải chú ý đầu tư thích đáng cho các vùng khác, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến trước đây. Tuy nhiên, cần tránh tình trạng đầu tư tràn lan, đầu tư theo phòng trào, gây lãng phí nguồn lực.

- Đầu tư vốn cho khu vực doanh nghiệp nhà nước nhất thiết phải xác định và tuân thủ triệt để nguyên tắc là doanh nghiệp nhà nước phải hoạt động có hiệu quả trong cơ chế thị trường. Đồng thời, cần giảm thiểu mạnh mẽ bao cấp cho khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Soát xét lại hệ thống chính sách phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam trong những năm gần đây, nhất là những chính sách cụ thể hoá các chủ trương và giải pháp được đề ra tại Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm (2001-2010) và Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm (2001-2005)[6], có thể nhận thấy ngày càng rõ nét xu hướng theo đuổi mô hình tăng trưởng kinh tế "thị trường- hướng về xuất khẩu". Những nhóm chính sách đã và đang được thực hiện bao gồm: chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; tạo lập và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; khuyến khích phát triển khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa; đổi mới và sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển giáo dục- đào tạo, khoa học- công nghệ, văn hoá- xã hội; tăng cường cải cách hành chính; v.v. Những chính sách này đã từng bước đi vào cuộc sống và mang lại nhiều kết quả tích cực.

Tuy nhiên, ở nhiều mặt, những chính sách trên mang lại kết quả không được như mong muốn. Thực tế này bắt nguồn từ những yếu kém và khiếm khuyết của cả nội dung chính sách và cả quá trình thực thi chính sách. Để khắc phục những yếu kém và khiếm khuyết này, cần có sự bổ sung, điều chỉnh chính sách cũng như tăng cường và đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành. Muốn vậy, trong thời gian tới, cần tập trung đẩy mạnh thực hiện một số định hướng giải pháp quan trọng sau đây:

- Nâng tầm hoạch định chính sách để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, có chú ý thoả đáng tới tính đặc thù của các ngành, và các vùng, có sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, đồng thời thu hút được sự tham gia sâu rộng của các doanh nghiệp, xã hội dân sự và người dân.

- Nâng cao hiệu quả và hiệu lực của công tác tổ chức thực thi chính sách, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách của các ngành, các cấp; đồng thời phát huy vai trò giám sát, đóng góp ý kiến của nhân dân, thu hút trí tuệ của nhân dân trong quá trình thực thi chính sách.

III.3. Phát huy sự tham gia tích cực, chủ động của nhân dân và của xã hội

[6] Chiến lược 10 năm và Phương hướng, nhiệm vụ Kế hoạch 5 năm được thông qua tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng năm 2001.

Thu hút sự tham gia của nhân dân vào quá trình phát triển là một cách tiếp cận đang được áp dụng sâu rộng ở nhiều cấp độ khác nhau. Có nhiều bằng chứng thực tiễn cho thấy rằng việc thu hút sự tham gia của nhân dân vào các quá trình hoạch định và thực thi chính sách có tác dụng tăng cường sự bình đẳng, tăng cường sự tiếp cận của nhân dân với các nguồn lực phát triển và tăng cường dân chủ. ở nước ta, trong những năm qua, sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động hoạch định và thực thi luật pháp và các chính sách, chương trình phát triển kinh tế- xã hội đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên vẫn còn rất hạn chế mà vật cản chủ yếu là tình trạng thiếu thông tin và thiếu minh bạch. Vì vậy, giải pháp quan trọng cần thực hiện là nâng cao tính minh bạch của nền hành chính và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan và công chức nhà nước. Cần ban hành một cơ chế hữu hiệu và thực hiện triệt để nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trong thực tiễn, đại thể là:

- Chính quyền đảm bảo cho người dân biết đầy đủ, chính xác những thông tin cần thiết đọih có thể tham gia xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển.

- Nhân dân công khai, dân chủ bàn bạc, quyết định trực tiếp những việc cần làm để thúc đẩy sự phát triển.

- Nhân dân trực tiếp kiểm tra, giám sát các hoạt động của chính quyền để thúc đẩy sự phát triển.

Về tầm nhìn dài hạn hơn, chúng ta phải từng bước thay đổi cách tiếp cận trong việc xây dựng và thực thi thể chế, chính sách "từ trên xuống" sang sự kết hợp hợp lý giữa cách tiếp cận "từ trên xuống" và "từ dưới lên". Điều đó có nghĩa là có tính toán thoả đáng đến những nội dung và biện pháp sau đây:

- Khuyến khích sự tham gia của nhân dân vào việc xây dựng và thực thi thể chế, chính sách và cung cấp các dịch vụ cơ bản.

- Xây dựng các mối quan hệ mang tính tham gia và hợp tác với khu vực tư nhân và thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân vào quá trình quản lý.

- Khuyến khích sự tham gia của nhân dân vào việc giám sát các chương trình và dự án của Nhà nước, và vì vậy sẽ nâng cao trách nhiệm giải trình.

Từ đó, tạo cơ sở vững chắc để hình thành mối quan hệ tham tác hữu hiệu giữa Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội dân sự. Trong đó, Nhà nước đóng vai trò quản lý vĩ mô các hoạt động kinh tế- xã hội, doanh nghiệp là chủ thể chính trên

thị trường, và xã hội dân sự đảm nhận trách nhiệm phản biện xã hội và tham gia quản lý.

III.4. Điểm mấu chốt của những giải pháp

ở đây, xin không bàn đến những nội dung của các giải pháp, bởi vì những nội dung này đã được đề cập trong nhiều tài liệu và được bàn bạc ở nhiều diễn đàn khác nhau. Vì lẽ đó, dưới đây, xin chỉ đề cập đến một số điểm mấu chốt của các giải pháp xét ở những khía cạnh khác như sau:

- *Thứ nhất,* khi xây dựng và ban hành giải pháp, các cơ quan chức năng cần có một tầm nhìn dài hạn và bao trùm, tức là có xét đến mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực, giữa các vùng, và có sự kết hợp thích hợp các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội trong bối cảnh tình hình kinh tế- xã hội trong nước và quốc tế luôn luôn biến động. Điều này sẽ đảm bảo cho các giải pháp không dễ dẫn đến những bất cập và méo mó trên thị trường và trong quan hệ giữa các chủ thể kinh tế- xã hội, đồng thời thể hiện rõ mục đích là hướng tới những mục tiêu phát triển của đất nước.

- *Thứ hai*, cần có sự thay đổi cách tiếp cận trong việc xây dựng và thực thi giải pháp "từ trên xuống" sang sự kết hợp hợp lý giữa cách tiếp cận "từ trên xuống" và "từ dưới lên". Điều này đòi hỏi phải có sự tham gia sâu rộng của nhân dân (như đã trình bày trong Phần III.3).

- *Thứ ba*, cần có sự kiên quyết, nhất quán trong khâu thực hiện giải pháp từ trên xuống dưới và trên phạm vi cả nước. Điều này sẽ đảm bảo tránh được tình trạng những chính sách do cấp trên ban hành thì thông thoáng, nhưng khi được cụ thể hoá ở cấp dưới thì bị hạn chế và bó hẹp lại, cũng như tình trạng lợi dụng sự thông thoáng của các chính sách để "phá rào" hoặc cố tình làm sai, làm lệch các nội dung chính sách.

Đây đang là những vấn đề rất cấp bách đặt ra đối với nước ta. Nếu giải quyết tốt sẽ tạo ra một môi trường kinh tế- xã hội thuận lợi, ổn định, có thể huy động hữu hiệu các nguồn lực tiềm tàng của tất cả các thành phần kinh tế và các chủ thể xã hội cho quá trình phát triển.

IV. MỞ RỘNG QUAN NIỆM VÀ THỰC HÀNH VỀ PHÁT TRIỂN

Kinh tế học phát triển đã có bàn nhiều về chủ đề phát triển và hiện có vô số quan điểm đang thịnh hành về sự phát triển. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có sự đồng thuận về cách thức định nghĩa về sự phát triển, những mục tiêu của phát triển là gì và phải đề ra những chiến lược gì để theo đuổi. Và trên thực tế, không có một con đường phát triển duy nhất nào áp dụng cho mọi lúc, mọi nơi. Trong vài thập kỷ gần đây, một số thuật ngữ về phát triển được bàn bạc và tranh luận rộng khắp như "sự phát triển đích thực", "sự phát triển bền vững"…, và chắc hẳn đây đều là mục đích theo đuổi của tất cả các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Theo bất kỳ quan điểm hay ý nghĩa nào, thì sự phát triển luôn luôn có hàm ý rộng, không chỉ là sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Khái quát hoá các lý thuyết trong kinh tế học phát triển thì thấy rằng, bất kỳ một định nghĩa đầy đủ nào về phát triển cũng bao gồm 6 phương diện sau đây:

(1) Một hợp phần kinh tế có nhiệm vụ tạo nên của cải và cải thiện các điều kiện đời sống vật chất, sự phân phối công bằng;

(2) Một hợp phần xã hội được trắc lượng bằng phúc lợi dành cho sức khoẻ, giáo dục, nhà ở và việc làm;

(3) Một phương diện chính trị bao gồm các giá trị như quyền con người, quyền tự do chính trị, quyền bầu cử hợp pháp của các cá nhân và một số hình thức dân chủ;

(4) Một thành tố văn hoá thể hiện ở chỗ thừa nhận rằng các văn hoá được ban cho mọi người như nhau;

(5) Thân thiện về sinh thái; và

(6) Một khuôn mẫu toàn diện về cuộc sống, có quan hệ tới các hệ thống ý nghĩa, hình tượng và tín ngưỡng liên quan đến ý nghĩa cuối cùng của cuộc sống và lịch sử.

ở bất kỳ xã hội nào, sự phát triển đích thực và bền vững nghĩa là có khả năng cung cấp bền vững các phương tiện sinh sống, sự kính trọng và tự do cho tất cả các thành viên trong xã hội. Sự bền vững cần được bảo đảm trong bốn lĩnh vực là kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá. Những tư tưởng này đã và đang chỉ đạo các cách thực hành về phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Đối với Việt Nam, việc khẳng định con đường phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính là theo đuổi sự phát triển bền vững. Nếu xét đến mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với các yếu tố khác, thì có thể phác hoạ ra con đường phát triển của Việt Nam bao gồm 5 chiều kích sau đây:

(1) Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội;

(2) Tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn liền với phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững;

(3) Tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự đảm bảo và nâng cao quyền làm chủ và tự do của quần chúng nhân dân lao động;

(4) Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ văn hoá, trau dồi đạo đức; và

(5) Tăng trưởng kinh tế gắn liền với gìn giữ và cải thiện môi trường, duy trì sự cân bằng sinh thái.

Những thành tựu phát triển của Việt Nam trong thời gian qua đã khẳng định sự đúng đắn của con đường phát triển. Đồng thời, do có những chủ trương, chính sách phát triển đúng đắn, cộng với những lợi thế tiềm tàng về các nguồn lực phát triển của đất nước, triển vọng phát triển của Việt Nam trong những năm sắp tới là sáng sủa. Tuy nhiên, để đạt được sự "phát triển đích thực" hoặc "phát triển bền vững", Việt Nam cần thúc đẩy đồng bộ và mạnh mẽ sự hình thành, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy cao độ nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn, từng bước phát triển kinh tế tri thức, đổi mới và phát triển hài hoà kinh tế- chính trị- văn hoá- xã hội.